| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI BÌNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2703 /QĐ-UBND | *Thái Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2014* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 95/TTr-VPĐP ngày 10/11/2014,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy, với tổng khối lượng bổ sung: 2.116,3 tấn (11 xã), tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 chi tiết kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thụy được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo khối lượng xi măng được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Ca**

**Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH: NHÓM 1, NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN THÁI THỤY**

*(Kèm theo Quyết định số 2703/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh).*

| STT | XÃ | KHỐI LƯỢNG XI MĂNG (tấn) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng (11 xã)** | **2.116,3** | |
| 1 | Thái Học | 60,4 | |
| 2 | Thái Giang | 13,9 | |
| 3 | Thái Dương | 154,0 | |
| 4 | Thái Nguyên | 111,6 | |
| 5 | Thụy Xuân | 22,9 | |
| 6 | Thụy Sơn | 481,4 | |
| 7 | Thụy Văn | 191,1 | |
| 8 | Thụy Dũng | 781,2 | |
| 9 | Thụy Dân | 241,4 | |
| 10 | Thụy Trường | 13,2 | |
| 11 | Thái Hòa | 45,2 | |

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY**

*(Kèm theo Quyết định số 2703 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).*

| | Danh mục công trình | Quy mô đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Khối lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng (11 xã)** | | | **2116,3** |
| | **Xã Thái Học** | | | **60,4** |
| | **Công trình phụ trợ** | | | **60,4** |
| | Trường Trung học cơ sở | | | 27,9 |
| | Trường Tiểu học | | | 8,4 |
| | Trường Mầm non | | | 24,1 |
| | **Xã Thái Giang** | | | **13,9** |
| | **Công trình phụ trợ** | | | **13,9** |
| | Trạm y tế | | | 13,9 |
| | **Xã Thái Dương** | | | **154,0** |
| | **Công trình phụ trợ** | | | **154,0** |
| | Trạm y tế xã | | | 43,5 |
| | Trường Trung học cơ sở | | | 59,2 |
| | Trường Tiểu học (nhà ăn, nhà bảo vệ), sân | | | 22,5 |
| | Nhà làm việc Hợp tác xã | | | 28,8 |
| | **Xã Thái Nguyên** | | | **111,6** |
| | **Công trình phụ trợ** | | | **111,6** |
| | Trường Mầm non | | | 111,6 |
| | **Xã Thụy Xuân** | | | **22,9** |
| | **Công trình phụ trợ** | | | **22,9** |
| | Trường Mầm non | | | 22,9 |
| | **Xã Thụy Sơn** | | | **481,4** |
| | **Công trình nhóm 1** | | | **88,3** |
| | Nhà văn hóa thôn Hạ Đồng | | | 88,3 |
| | **Công trình nhóm 2** | | | **215,5** |
| | Nhà văn hóa trung tâm xã | | | 170,0 |
| | Sân vận động trung tâm xã | | | 45,5 |
| | **Công trình phụ trợ** | | | **177,6** |
| | Phụ trợ Ủy ban nhân dân xã | | | 41,0 |
| | Phụ trợ trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở | | | 136,6 |

| T | Danh mục công trình | Quy mo đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| | **Xã Thụy Văn** | | | **191,** |
| | **Công trình nhóm 2** | | | **191,** |
| | Nhà văn hóa Trung tâm xã | | | 191, |
| | **Xã Thụy Dũng** | | | **781,** |
| | **Đường giao thông nội đồng** | **2804** | | **543,** |
| | Từ cầu bà Chành đến Nghĩa trang | 220 | ***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*** | 42, |
| | Từ cầu bà Rưới ra mộ họ Lê | 292 | | 56,( |
| | Từ cầu ông Sói ra cầu Nối Nước | 212 | | 41,1 |
| | Từ cầu ông Vượng ra cầu Nhị Đoạn | 309 | | 59,9 |
| | Nối tiếp đường BT đã làm- ruộng thôn Đầm Sen | 1221 | | 236,8 |
| | Nối tiếp đường BT đã làm ra chùa An Phú Tự | 500 | | 97,( |
| | Từ cầu ông Phi đến cầu ông Đón | 50 | | 9,7 |
| | **Đường giao thông trục thôn** | | | **91,8** |
| | ***Bm 3,5m*** | ***314*** | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | ***61,6*** |
| | Từ cầu ông Ngoạn đến cầu Chùa | 156 | | 30,6 |
| | Từ nhà ông Diễn đến cầu Chùa | 158 | | 31,0 |
| | ***Bm 3,0m*** | ***180*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*** | ***30,2*** |
| | Từ nhà ông Phi - ông Khảo | 180 | | 30,2 |
| | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **145,6** |
| | ***Bm 3,0m*** | ***576*** | ***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*** | ***84,7*** |
| | Từ nhà ông Tân đến nhà ông Dũng | 110 | | 16,2 |
| | Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Hiền | 90 | | 13,2 |
| | Từ ông Toan đến nhà bà Tước | 170 | | 25,0 |
| | Từ ông Hình đến nhà ông Điền | 148 | | 21,8 |
| | Từ nhà ông Xuấn đến nhà ông Dinh | 58 | | 8,5 |
| | ***Bm 2,5m*** | ***495*** | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***60,9*** |
| | Từ nhà ông Xuấn đến nhà bà Lan | 60 | | 7,4 |
| | Từ nhà ông Mỳ đến nhà ông Phong | 125 | | 15,4 |
| | Từ đường nội đồng vào nhà ông Pha | 80 | | 9,8 |
| | Từ nhà ông Hoá đến nhà ông Nâng | 80 | | 9,8 |
| | Từ nhà ông Cường đến nhà ông Hanh | 85 | | 10,5 |
| | Từ nhà ông Dương đến nhà ông Thắng | 40 | | 4,9 |
| | Từ nhà ông Túc đến máng cánh đồng | 25 | | 3,1 |
| | **Xã Thụy Dân** | | | **241,4** |
| | **Đường giao thông trục xã** | **850** | ***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*** | **241,4** |
| | Từ thôn An Dân đi thôn Tam Lộng (Thụy Hưng) | 700 | | 198,8 |
| | Tuyến Vọng Lỗ đi xã Thụy Chính | | | |

| T | Danh mục công trình | Quy mo đầu tư (m,m2) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | lượng xi măng (tấn) |
|---|---|---|---|---|
| 0 | **Xã Thụy Trường** | | | **13,** |
| | **Mở rộng** | **264** | | **13,** |
| | Từ ông Hải đến ông Phượng | 264 | | 13, |
| 1 | **Xã Thái Hòa** | | | **45,** |
| | **Đường giao thông trục thôn** | | | **19,** |
| | Từ lối cổng xuống cánh đồng Bắc Sông | 100 | ***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*** | 19, |
| | **Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn** | | | **25,** |
| | ***Bm 2,5m*** | | ***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*** | ***23,6*** |
| | Từ trục thôn ra máng cấp I | 192 | | 23, |
| | ***Mở rộng*** | | | ***2,0*** |
| | Từ trục thôn vào nhà ông Nhạnh | 40 | | 2, |

*Văn bản được ký số bởi:*
*Văn phòng UBND tỉnh*

*Thời gian ký số:*
*12/11/2014 09:40:42*